

Bản án số: 75/2019/HS-PT
Ngày 04 tháng 3 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành;

Ông Phạm Trí Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 260/2018/TLPT-HS ngày 22 tháng 5 năm 2018, đối với bị cáo: Nguyễn Minh C và đồng bọn về tội “Tham ô tài sản”. Do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Minh C, Nguyễn Văn T đối với bản án hình sự sơ thẩm số Bản án số: 17/2018/HS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Minh C, sinh năm 1966; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Khóm 7, thị trấn TVT, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Con ông Nguyễn Văn H và bà Ngô Thị C; Bị cáo có vợ là Dương Hồng H1 và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam ngày 24/01/2017 đến nay (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo C: Luật sư Ngô Đình Ch-Văn phòng Luật sư NĐC, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Trường), sinh năm 1976; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp ĐR, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Nơi cư trú: Ấp TT B, xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Nguyên cán bộ phụ trách Lao động - Thương binh và Xã hội xã KH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Con ông Nguyễn Tấn L và bà Trần Thị H2; Bị cáo có vợ là Ngô Mỹ N và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị khởi tố cho tại ngoại (có mặt).

Bị cáo không có kháng cáo:

1. Trần Ngọc M, sinh năm 1958; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Khóm 9, thị trấn TVT, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Nguyên Kế T2 Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Trình độ học vấn: Lớp 10/12; Con ông Trần Văn Năm và bà Nguyễn Thị Thơm; Bị cáo có chồng là Võ Trường Giang và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị khởi tố cho tại ngoại (vắng mặt).

2. Dương Văn L1, sinh năm 1952; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Ấp 2, xã KBĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Dân tộc Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Nguyên cán bộ Ủy ban nhân dân xã KBĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Trình độ học vấn: Lớp 3/12; Con ông Dương Hùng Th và bà Lê Thị T1; Bị cáo có vợ là Hồ Mỹ D và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị khởi tố cho tại ngoại (có mặt).

3. Trương Thanh Nh, sinh ngày 09/5/1973; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Ấp KF, xã KBT Bắc, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Nghề nghiệp: Nguyên cán bộ phụ trách Lao động - Thương binh và Xã hội xã KBT Bắc, huyện TVT, tỉnh Cà Mau; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Con ông Trương Văn Th1 và bà Nguyễn Thị Ch; Bị cáo có vợ là Huỳnh Tuyết Ng và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị khởi tố cho tại ngoại; Bị cáo đang chấp hành hình phạt tù của Bản án hình sự phúc thẩm số 53/2016/HS-PT ngày 03/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Nguyên đơn dân sự: Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp: Ông Giang Chí L2-Chuyên viên Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện TVT (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Mỹ D1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn TVT, huyện TVT, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Ông Phan Ngọc L3, sinh năm 1964; Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn TVT, huyện TVT, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Bà Đỗ Mỹ L4, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn TVT, huyện TVT, tỉnh Cà Mau (có mặt).

4. Bà Huỳnh Ngọc H3, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn TVT, huyện TVT, tỉnh Cà Mau (có mặt).

5. Ông Nguyễn Quốc D2, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn TVT, huyện TVT, tỉnh Cà Mau (có mặt).

6. Ông Nguyễn Thanh A; Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn TVT, huyện TVT, tỉnh Cà Mau (có mặt).

7. Ông Trần Thanh Ng, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp TĐ, xã PĐ, huyện TVT, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

8. Thanh tra Nhà nước huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Công Tr, Phó chánh Thanh tra Nhà nước huyện TVT (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 17/3/2006, Nguyễn Minh C được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó trưởng Phòng Nội vụ - Lao động – Thương binh và xã hội huyện TVT. Tháng 6/2008, C tiếp tục giữ chức vụ Phó trưởng Phòng LĐ-TB&XH huyện (sau khi tách từ Phòng Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội). Từ ngày 04/5/2010 đến tháng 10/2013, C được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng phòng LĐ-TB&XH. Quá trình thực hiện nhiệm vụ, C đã chỉ đạo kể T2 M và cầu kết với L1 (nguyên cán bộ phụ trách TBXH xã KBD), Nh (nguyên cán bộ phụ trách TBXH xã KBT Bắc) và T (cán bộ phụ trách TBXH xã KH), lập khống chứng từ chiếm đoạt 2.070.160.000 đồng tiền chi trả chế độ chính sách và đảm bảo xã hội, 77.000.000 đồng tiền hỗ trợ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, để sử dụng cá nhân, như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt 896.561.000 đồng kinh phí chi trả trợ cấp thường xuyên: C chỉ đạo M và cầu kết với L1, Nh, T tạm ứng kinh phí ngoài danh sách chi để chiếm đoạt 896.561.000 đồng. Từ năm 2008 đến 2012, do cần tiền sử dụng cá nhân, C đã chỉ đạo cho M lập 59 phiếu chi tạm ứng khống (số tiền tạm ứng nhiều hơn số tiền dự kiến chi trong tháng) với tổng số tiền là 896.561.000 đồng, ghi tên L1, Nh, T là người nhận tiền. Trước đó, C đã trao đổi và được L1, Nh và T đồng ý là sau khi ký nhận tiền thì giao cho C. Đến cuối tháng, khi đối chiếu số tiền tạm ứng và số tiền thực chi thì C và M không đưa số tiền tạm ứng này vào biên bản đối chiếu. Cụ thể: Từ năm 2009 đến 2012, L1 ký nhận 491.240.000 đồng trên 32 phiếu chi tạm ứng khống, giao cho C chiếm đoạt, sử dụng cá nhân; Từ năm 2008 đến 2012, Nh ký nhận 365.321.000 đồng trên 26 phiếu chi tạm ứng khống, giao cho C chiếm đoạt, sử dụng cá nhân; Năm 2011, T ký nhận 40.000.000 đồng trên 01 phiếu chi tạm ứng khống, giao tiền cho C chiếm đoạt, sử dụng cá nhân.

2. Hành vi chiếm đoạt 1.143.599.000 kinh phí chi trả trợ cấp một lần; truy lãnh nuôi dưỡng cộng đồng và hỗ trợ cấp bù học phí theo Nghị định 49/NĐ-CP: C chỉ đạo M và cầu kết với L1, Nh lập phiếu chi khống để chiếm đoạt kinh phí trên như sau: Từ năm 2009 đến 2013, khi cần tiền sử dụng cá nhân, C bàn bạc và được L1, Nh đồng ý ký phiếu chi khống, sau đó nhận tiền từ thủ quỹ Huỳnh Ngọc H3 để giao cho C sử dụng. Thủ đoạn của C là chỉ đạo M lập phiếu chi khống (phiếu chi khi chưa có người thực nhận đến nhận tiền trợ cấp) thanh T2 tiền mai táng phí; truy lãnh nuôi dưỡng cộng đồng, ghi tên L1, Nh là người nhận tiền. Sau đó, L1 và Nh đã ký nhận tiền tại thủ quỹ rồi giao cho C sử dụng cá nhân.

Ngoài ra, mỗi khi thủ quỹ nghỉ phép, C chỉ đạo H3 giao tiền cho M để chi cho đối tượng chính sách. Sau đó, C yêu cầu M giao tiền để sử dụng cá nhân. Để hợp thức hóa cho việc chiếm đoạt, C chỉ đạo M dựa trên danh sách được duyệt chi trả trợ cấp mai táng phí; hỗ trợ cấp bù học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP (đã chi hoặc chưa chi), lập phiếu chi khống tương ứng số tiền mà C đã chiếm đoạt, rồi nhờ người khác ký tên người nhận tiền vào phiếu chi để hoàn trả chứng

từ chi cho H3. Cụ thể: Từ năm 2009 đến 2013, C đã chỉ đạo M lập 159 phiếu chi không để chiếm đoạt 1.143.599.000 đồng sử dụng cá nhân, gồm: Từ năm 2009 đến 2012, L1 ký nhận 396.000.000 đồng trên 20 phiếu chi không đưa tiền cho C sử dụng cá nhân; Từ năm 2010 đến 2012, Nh ký nhận 122.900.000 đồng trên 08 phiếu chi không đưa cho C sử dụng cá nhân; Các năm 2009, 2011 đến 2013, M nhờ người khác ký nhận 624.699.000 đồng trên 131 phiếu chi không đưa cho C sử dụng cá nhân.

3. Hành vi chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng tiền chi trả trợ cấp thường xuyên: Vào tháng 9, 10 và 11/2012, Võ Văn T2 (nguyên cán bộ phụ trách TBXH xã Khánh Bình) đến Phòng LĐ-TB&XH huyện ký nhận 200.000.000 đồng trên 03 phiếu chi tạm ứng tiền chi trả trợ cấp thường xuyên, để chi trả đối tượng nuôi dưỡng cộng đồng trên địa bàn xã Khánh Bình. Cuối tháng 11/2012, T2 đã đối chiếu, thanh T2 170.000.000 đồng; còn lại 30.000.000 đồng chưa chi thì T2 gửi M nhờ nộp hoàn tạm ứng. C biết việc nên đã yêu cầu M giao số tiền trên để sử dụng cá nhân.

4. Hành vi chiếm đoạt số tiền 77.000.000 đồng tiền hỗ trợ Quỹ đền ơn đáp nghĩa: C được phân công làm Phó Ban thường trực Quỹ (theo Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 02/8/2011 của Chủ tịch UBND huyện TVT). Ngày 05/8/2011, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện ủng hộ Quỹ 25.000.000 đồng xây nhà tình nghĩa cho đối tượng chính sách nghèo trên địa bàn huyện. C trực tiếp nhận tiền và chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Khi Đoàn Thanh tra huyện phát hiện, C mới nộp trả lại. Ngày 14/12/2011, Trại giam CT ủng hộ Quỹ 52.000.000 đồng, xây nhà tình nghĩa cho đối tượng chính sách nghèo trên địa bàn huyện. C đã nhận số tiền này nhưng không nộp vào quỹ mà sử dụng cá nhân. Khi bàn giao công việc để chuyển công tác khác thì C không bàn giao số tiền này, đến ngày 05/9/2014, C mới nộp lại số tiền trên cho Quỹ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 17/2018/HS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Minh C, Trần Ngọc M, Dương Văn L1, Trương Thanh Nh, Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Trường) phạm tội “Tham ô tài sản”.

2. Về trách nhiệm hình sự:

- Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 353; điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh C 16 (mười sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 24/01/2017.

Cấm bị cáo C đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến quản lý tài chính, kinh tế thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

- Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 353; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc M 06 (sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Cấm bị cáo M đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến quản lý tài chính, kinh tế thời hạn 04 (bốn) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

- Áp dụng điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 353; điểm s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Dương Văn L1 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Cấm bị cáo L1 đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến quản lý tài chính, kinh tế thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

- Áp dụng điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 353; điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; khoản 2 Điều 54; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Trương Thanh Nh 02 (hai) năm tù. Tổng hợp với mức hình phạt 01 năm tù tại bản án hình sự phúc thẩm số 53/2016/HS-PT ngày 03/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 09/4/2018; thời gian bị cáo đã chấp hành án từ ngày 05/9/2017 đến ngày 09/4/2018 được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt chung.

Cấm bị cáo Nh đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến quản lý tài chính, kinh tế thời hạn 02 (hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

- Áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; khoản 2, 3 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Trương) 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Cấm bị cáo T đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến quản lý tài chính, kinh tế thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 07/5/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhận dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị tăng hình phạt đối với bị cáo C.

Ngày 16/4/2018, bị cáo Nguyễn Minh C kháng cáo kêu oan.

Ngày 20/4/2018, bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo đề nghị xem xét lại tội danh.

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị, các bị cáo giữ nguyên kháng cáo.

Bị cáo C rút kháng cáo kêu oan và trình bày: Xác định Tòa án xét xử về tội “Tham ô tài sản” là đúng và thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Tuy nhiên, bị cáo chỉ chiếm đoạt 25 triệu đồng của Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, còn lại số tiền 52 triệu đồng thì bị cáo đã nộp cho cơ quan trước khi bị khởi tố. Số tiền khắc phục hậu quả 620 triệu đồng do bị cáo mượn của người thân trong gia đình. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo, với lý do: Bị cáo phạm tội lần đầu, hiện tại thường xuyên ốm đau, gia đình bị cáo có công với cách mạng.

Bị cáo T trình bày: Bị cáo rút kháng cáo kêu oan, xác định có sai phạm trong việc tạm ứng khổng 40 triệu đồng, sau đó chuyển cho C. Tuy nhiên, C là người chiếm đoạt số tiền trên chứ bị cáo không được hưởng lợi. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử miễn hình phạt cho bị cáo, với lý do: Bà nội được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến.

Luật sư bào chữa cho bị cáo C trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo C kháng cáo kêu oan. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị cáo đã rút kháng cáo kêu oan chỉ xin giảm nhẹ hình phạt nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử C về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự 2015 nhưng chỉ phạt bị cáo 16 năm tù cũng không trái pháp luật do bị cáo C có 2 tình tiết giảm nhẹ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị tăng hình phạt của Viện kiểm sát. Đối với kháng cáo của bị cáo C: Tại phiên tòa, bị cáo đã rút kháng cáo kêu oan chỉ xin giảm nhẹ hình phạt thể hiện bị cáo đã thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội. Đây là tình tiết mới, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đối với số tiền 52 triệu đồng do bị cáo C nộp ngoài số tiền khắc phục hậu quả 620 triệu đồng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phân trách nhiệm dân sự của bị cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Tại phiên tòa, bị cáo C, bị cáo T rút kháng cáo kêu oan, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt. Đối với kháng cáo của bị cáo C: Mặc dù C đã thừa nhận hành vi phạm tội, tuy nhiên, do tính chất phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền rất lớn, đây là nguồn tiền để phục vụ chi trả chế độ chính sách cho các đối tượng tại địa phương. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 16 năm tù là chưa tương xứng với tính chất và hậu quả của hành vi phạm tội. Đối với bị cáo T: Tại phiên tòa, bị cáo cung cấp chứng cứ là bà nội bị cáo được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến. Tuy nhiên, hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra hậu quả rất nghiêm trọng, ảnh hưởng đến việc thực hiện chế độ chính sách tại địa phương. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 9 tháng tù là có căn cứ, phù hợp với tính chất và hậu quả của hành vi phạm tội. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các bị cáo C, bị cáo Toàn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm, xử phạt bị cáo C từ 18 đến 20 năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, Luật sư và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị, các bị cáo Nguyễn Minh C, Nguyễn Văn T kháng cáo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Minh C xin giảm nhẹ hình phạt và kháng nghị tăng hình phạt đối với bị cáo C của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, thấy rằng:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo C đã thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các lời khai (bút lục 591-592, 605, 606, 607-610, 615, 616), biên bản hỏi cung bị can (bút lục 621, 622), Biên bản đối chất ngày 10/10/2016 (bút lục 815, 816, 817, 818, 819, 820), Biên bản đối chất ngày 01/4/2017 (bút lục 813, 814). Như vậy, có căn cứ xác định: Bị cáo C với vai trò là Phó trưởng phòng, sau đó là Trưởng phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện TVT trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao từ tháng 6/2008 đến tháng 10/2013, C đã chỉ đạo M lập phiếu tạm ứng không, phiếu chi không và trao đổi với L1, Nh, T để ký nhận tiền để giao cho C chiếm đoạt 2.070.160.000 đồng kinh phí chi trả chế độ chính sách, trợ cấp một lần, truy lãnh nuôi dưỡng cộng đồng, hỗ trợ cấp bù học phí theo Nghị định 49/NĐ-CP; 30.000.000 đồng do Võ Văn T2 là cán bộ thương binh xã hội xã KB quyết toán còn thừa gửi lại cho M nộp hoàn tạm ứng và 77.000.000 đồng Quỹ đền ơn đáp nghĩa của huyện. Tổng số tiền bị cáo C đã chiếm đoạt là 2.147.160.000 đồng.

[2.2] Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo C về tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ. Quá trình xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, đồng thời áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 để áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ. Tuy nhiên, hình phạt 16 năm tù đối với C là chưa nghiêm, chưa tương xứng với tích chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, đặc biệt số tiền chiếm đoạt là kinh phí nhà nước để chi trả cho các đối tượng chính sách, xây nhà tình nghĩa, tình thương cho các đối tượng nghèo tại địa phương. Vì vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, tăng hình phạt đối với bị cáo C mới đủ sức cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, thấy rằng: Tại phiên tòa, bị cáo xác định hành vi tạm ứng không 40 triệu đồng và giao cho C là trái quy định về quản lý tài chính nên bị xét xử về tội “Tham ô tài sản” là đúng. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với Biên bản ghi lời khai ngày 21/3/2017 (bút lục 753, 754), Biên bản ghi lời khai ngày 05/5/2017 (bút lục 759-762), Biên bản hỏi cung bị can ngày 09/5/2017 (bút lục 769, 770). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử Toàn về tội “Tham ô tài sản” với vai trò giúp sức C chiếm đoạt 40.000.000 đồng và xử phạt 9 tháng tù là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát tăng hình phạt đối với bị cáo C, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo C, Toàn, sửa bản án sơ thẩm. Các bị cáo phải chịu án phí phúc thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Minh C, Nguyễn Văn T.

3. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2018/HS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Minh C, Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Trường) phạm tội “Tham ô tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 353; điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh C 18 (mười tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam, ngày 24/01/2017.

Cấm bị cáo C đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến quản lý tài chính, kinh tế thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

Tiếp tục giam giữ bị cáo để bảo đảm thi hành án.

- Áp dụng khoản 1, khoản 5 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; khoản 2, 3 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T (tên gọi khác: Trường) 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Cấm bị cáo Toàn đảm nhiệm chức vụ có liên quan đến quản lý tài chính, kinh tế thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Minh C, Nguyễn Văn T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 04 tháng 3 năm 2019)/.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Đồng Nai (1)
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1)
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai (1)
- Trại Tạm giam CA tỉnh Cà Mau
- “Đề tổng đạt cho bị cáo”;
- Công an tỉnh Cà Mau;
- Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau;
- Đường sự (4)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án. 14 (án TTT)

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Đức Phương